

Số: 05/QĐ-PNS-TCCS

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở****GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG**

Căn cứ vào Giấy phép kinh doanh số 0305060797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố TP. Hồ Chí Minh về Chức năng nhiệm vụ của công ty;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 do Chủ tịch nước công bố ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 do Chủ tịch quốc hội công bố ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Xét theo đề nghị của Trưởng phòng kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành tiêu chuẩn cơ sở kèm theo Quyết định này quy định đối với rau cần: TCCS 05:2021/PNS - Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng rau cần.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2: Các bộ phận, phòng ban có liên quan của doanh nghiệp và đơn vị, cá nhân có liên quan đến rau cần do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông sản xuất kinh doanh và chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: Công ty.

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG

TCCS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 05:2021/PNS

Xuất bản lần 1

**RAU CẦN
KHẢO NGHIỆM GIÁ TRỊ CANH TÁC, GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
VÀ CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG**

TP. Hồ Chí Minh - 2021

Lời nói đầu

TCCS 05:2021/PNS do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông công bố theo quyết định số 05/QĐ- PN-TCCS ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Trong quá trình áp dụng Tiêu chuẩn này có thể sửa đổi, bổ sung, thu hồi, hủy bỏ cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phương pháp khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng (khảo nghiệm VCU) cho sản phẩm Rau cần về giá trị canh tác, giá trị sử dụng do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông sản xuất và kinh doanh trên địa bàn toàn quốc.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 do Chủ tịch nước công bố ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 do Chủ tịch quốc hội công bố ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

Khảo nghiệm diện hẹp: Khảo nghiệm được tiến hành trên đồng ruộng, diện tích ô nhỏ, có lặp lại.

Khảo nghiệm diện rộng: Khảo nghiệm được tiến hành trên đồng ruộng, diện tích ô lớn, không lặp lại.

Khảo nghiệm có kiểm soát: Khảo nghiệm giống trong môi trường nhân tạo để giống thể hiện đầy đủ đặc tính chống chịu điều kiện bất thuận.

Giống khảo nghiệm: Giống mới được đưa vào khảo nghiệm.

Chữ viết tắt: TGST: Thời gian sinh trưởng VCU: Value of Cultivation and Use (giá trị canh tác và giá trị sử dụng). TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở. PNS: Phú Nông Seeds – Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông QCVN: Quy chuẩn Việt Nam. TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

4. Yêu cầu về khảo nghiệm

4.1 Vùng miền khảo nghiệm

- Địa điểm khảo nghiệm giống phải đại diện về đất đai, khí hậu thời tiết của Vùng miền khảo nghiệm; phải phù hợp với yêu cầu sinh trưởng, phát triển của giống.

- Địa điểm khảo nghiệm diện hẹp được thực hiện tại các tỉnh khác nhau.

- Địa điểm khảo nghiệm diện rộng được thực hiện tại các tỉnh khác nhau.

- Tại mỗi điểm khảo nghiệm có đủ diện tích để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm. Diện tích tối thiểu để bố trí thí nghiệm là: Khảo nghiệm diện hẹp 100 m²; khảo nghiệm diện rộng 300 m².

Phân vùng khảo nghiệm

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc:

Gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

- Vùng đồng bằng sông Hồng:

Gồm 11 tỉnh: thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

- Vùng Bắc Trung bộ:

Gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- Vùng Duyên hải Nam Trung bộ:

Gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Vùng Tây Nguyên:

Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

- Vùng Đông Nam bộ:

Gồm 6 tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:

Gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

4.2. Khảo nghiệm diện hẹp, khảo nghiệm diện rộng

Địa điểm khảo nghiệm giống phải đại diện về đất đai, khí hậu thời tiết của vùng, phù hợp với yêu cầu sinh trưởng, phát triển của giống và do đơn vị lựa chọn, quyết định.

Số lượng địa điểm khảo nghiệm tại mỗi vùng theo quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Số lượng địa điểm khảo nghiệm tối thiểu tại mỗi vùng

TT	Vùng khảo nghiệm	Khảo nghiệm diện hẹp	Khảo nghiệm diện rộng
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1-2	1-2
2	Đồng bằng sông Hồng	1-2	1-2
3	Bắc Trung bộ	1-2	1-2
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	1-2	1-2
5	Tây Nguyên	1-2	1-2
6	Đông Nam Bộ	1-2	1-2
7	Đồng bằng sông Cửu Long	1-2	1-2

4.2 Khảo nghiệm có kiểm soát

Thực hiện khảo nghiệm có kiểm soát về điều kiện bất thuận - thực hiện không tưới để đánh giá tính chịu hạn của giống khảo nghiệm được thực hiện trong nhà lưới với các điều kiện phù hợp để bố trí các thí nghiệm: Đủ ánh sáng, nước tưới để cây trồng sinh trưởng phát triển. Chống được côn trùng, chuột, chim. Nhà lưới phải đảm bảo cách ly nguồn sâu bệnh với môi trường.

5. Phương pháp khảo nghiệm

5.1. Các bước khảo nghiệm

5.1.1. Khảo nghiệm diện hẹp

Thực hiện tối thiểu 3 vụ và có ít nhất 2 vụ khảo nghiệm trùng tên. Mỗi vùng khảo nghiệm thực hiện tại 1 tỉnh.

Giống khảo nghiệm và giống được bố trí thí nghiệm theo kiểu tuần tự hoặc ngẫu nhiên, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô thí nghiệm tối thiểu 15 m² (10 m x 1,5 m). Khoảng cách giữa các giống là 30 cm và giữa các lần nhắc là 30 cm. Xung quanh ruộng thí nghiệm có ít nhất 2 hàng bảo vệ.

Để xác định giá trị canh tác và sử dụng của rau cần mới phải theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu ở Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Các chỉ tiêu theo dõi

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Đơn vị tính/Điểm	Trạng thái biểu hiện	Phương pháp đánh giá
1.	Ngày gieo	Gieo	ngày		
2.	Ngày mọc	Mọc	ngày	Ngày có khoảng 50% số cây theo dõi có 2 lá mầm nhú khỏi mặt đất	Quan sát các cây trên luống gieo
3.	Ngày thu hoạch		Ngày	Khi cây có thân lá phát triển mạnh	Quan sát
4.	Thời gian sinh trưởng	Ngày từ khi gieo đến khi thu hoạch kết thúc	Ngày	Khi cây cho thu hoạch	Quan sát
5.	Chiều cao cây	Do chiều cao cây lúc thu hoạch	Cm	Khi thu hoạch	Đo ở 5 vị trí theo hình chéo trên ruộng
6.	Màu sắc cây			Xanh đậm Xanh nhạt Trắng	Quan sát khi thu hoạch
7.	Năng suất thực thu	Giai đoạn thu hoạch	kg/ha		Thu hoạch toàn bộ số cây trên ô. Và tính khối lượng.
8.	Đánh giá mức độ bị bệnh: Vàng lá, bệnh đốm lá (nếu có)	Sau trồng 10, 20	1 3	Không có cây bị bệnh; Dưới 15% số cây	Điều tra trên toàn ô thí nghiệm;

		ngày	5	bị bệnh; Điểm 5 có từ 15-30% số cây bị bệnh	
			7	Điểm 7 có từ 31-45% số cây bị bệnh	
			9	Điểm 9 trên 45% số cây bị bệnh	
9.	Theo dõi, đánh giá mức gây hại của các loại sâu gây hại chính (Sâu tơ; sâu xanh, sâu đục đọt khi có đối tượng gây hại trên ruộng khảo nghiệm)	Sau trồng 25, 50 ngày	1 2 3	Nhẹ (xuất hiện rải rác). Trung bình (phân bố dưới 1/3 của thân, lá). Nặng (phân bố trên 1/3 của thân, lá)	Điều tra trên toàn ô thí nghiệm
10.	Hương vị (độ thơm)	Giai đoạn thu hoạch	1 2 3 4 5	Rất thơm Thơm Trung bình Kém Rất kém	

5.1.2. Khảo nghiệm diện rộng

Tiến hành 2 vụ, đồng thời với khảo nghiệm diện hẹp hoặc sau 01 vụ khảo nghiệm diện hẹp. Mỗi Vùng miền sinh thái chọn 1 điểm của 1 tỉnh trong Vùng miền để khảo nghiệm.

Bố trí thí nghiệm

Bố trí thí nghiệm theo kiểu tuần tự hoặc ngẫu nhiên, không lặp lại.

Thí nghiệm có nhiều giống hoặc chỉ 01 giống khảo nghiệm.

Diện tích giống khảo nghiệm: Mỗi giống ít nhất 300 m²/điểm khảo nghiệm.

Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp đánh giá

- Thời gian sinh trưởng (ngày): Tính thời gian từ gieo đến khi thu hoạch 85% đến 90 % số cây đã được thu hoạch.

- Năng suất (tấn/ha): Xác định theo năng suất thực thu trên diện tích khảo nghiệm, quy ra năng suất tấn/ha hoặc tại 5 điểm theo phương pháp đường chéo trong mỗi ô khảo nghiệm; thu thập trên diện tích tối thiểu là 10 m²/điểm.

5.1.3. Khảo nghiệm có kiểm soát

Thực hiện tối thiểu 1 vụ. Làm tại 1 điểm

Bố trí khảo nghiệm

Mỗi giống trồng 15 cây trong chậu nhựa có chứa hỗn hợp đất trồng gồm 30% phân chuồng hoai mục, 10% trấu hun, 60% đất thịt nhẹ. Chậu có kích thước 35x25 cm, thành cao 15-20cm. Mỗi chậu trồng 20 cây, 3 lần nhắc lại. Trồng và chăm sóc bình thường, khi cây ở giai đoạn 40-45 ngày sau gieo thì tiến hành quá trình ngắt tưới và duy trì khô hạn trong 3 ngày.

Các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi: Quan sát sự sinh trưởng của cây 1 ngày 1 lần trong suốt quá trình xử lý hạn.

Bảng 3 - Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá

Chỉ tiêu	Giai đoạn	ĐVT/ Điểm	Trạng Thái biểu hiện	Phương pháp đánh giá
Khả năng chống chịu với điều kiện khô hạn	Khi gặp điều kiện bất thuận (khô hạn)	1	Không bị hại	Đánh giá mức độ bị hại và khả năng phục hồi của cây sau khi bị hạn. Cho điểm theo thang điểm từ 1 - 9
		3	Hại nhẹ nhưng phục hồi nhanh	
		5	Hại trung bình, phục hồi chậm	
		7	Hại nặng, hồi phục kém (sinh trưởng phát triển kém biểu hiện qua các bộ phận của cây: Héo, chuyển màu...)	
		9	Chết hoàn toàn	

6. Báo cáo kết quả khảo nghiệm: Theo mẫu riêng của công ty

7. YÊU CẦU VỀ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG

7.1. Kết quả khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng

Các giống phải đảm bảo các tiêu chí sau để được tự công bố lưu hành:

TT	Chỉ tiêu/Đặc điểm	Biểu hiện
1	Thời gian gieo - thu hoạch	Không quá 100 ngày, tính từ trồng đến thu hoạch thương phẩm
2	Chiều cao cây khi thu hoạch (cm)	20-60
3	Khả năng chống chịu sâu bệnh	< cấp 5
4	Năng suất tươi (tấn/ha)	5 - 20 tấn

7.2. Kết quả khảo nghiệm có kiểm soát

Tính chịu hạn (khô hạn 1 ngày): Điểm < 5, giống có khả năng phục hồi khá sau 1 ngày bị hạn.

8. CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG – ĐÓNG GÓI, BAO BÌ, NHÃN MÁC

8.1. Chỉ tiêu chất lượng

Hạt giống phải đảm bảo chất lượng hạt giống với các chỉ tiêu cơ bản tại tiêu chuẩn cơ sở này như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hạt OP* cấp Xác nhận	Phương pháp thử
1. Độ sạch, không nhỏ hơn	%	98	Theo TCVN 8548:2011
2. Hạt cỏ dại, không lớn hơn	Hạt/kg	10	
3. Tỷ lệ nảy mầm, không nhỏ hơn	%	80	
4. Độ ẩm, không lớn hơn	%	9	

* OP: Open pollination (thụ phấn tự do)

8.2. Đóng gói, bao bì và nhãn mác

- **Đóng gói:** Lon sắt, nhôm cán mỏng, túi bao bì kim loại, bao bì nhựa hoặc nilon.

- **Nội dung ghi nhãn**

- Tên giống.
- Cấp giống.
- Đặc tính giống.
- Định lượng giống.
- Ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng.
- Xuất xứ của giống cây trồng
- Bảo quản và hướng dẫn sử dụng